TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 208/2026/HNGĐ- ST
Ngày: 08/4/2026
V/v: Không công nhận vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Hùng Minh

2. Bà Đào Thị Mai Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà La Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa: bà Lương Nguyễn Thảo Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 08/4/2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 289/2025/TLST- HNGĐ, ngày 31 tháng 10 năm 2025, về việc: "*Không công nhận vợ chồng"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2026/QĐXXST - HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2026, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn V, sinh ngày 06/02/1974; Địa chỉ: Thôn H, xã N, tỉnh Tuyên Quang.

2. *Bị đơn:* Bà Phạm Thị L, sinh ngày 10/7/1977; Địa chỉ: Thôn H, xã N, tỉnh Tuyên Quang.

(Ông V có đơn xin xét xử vắng mặt, bà L vắng mặt hai lần không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn V trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn V và bà Phạm Thị L có tự do tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 1997 nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2013 phát sinh mau thuẫn.

Nguyên nhân mâu thuẫn là do trong cuộc sống tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng từ lâu không có tiếng nói chung, không còn chia sẻ gì với nhau, hay cãi cọ, lớn tiếng với nhau, vợ chồng đã sống ly thân từ lâu. Nay ông V xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không còn tôn trọng nhau nên đề nghị Tòa án không công nhận ông và bà Phạm Thị L là vợ chồng.

Về con chung: Ông Nguyễn Văn V và bà Phạm Thị L có 02 con chung là cháu Nguyễn Thanh T, sinh ngày 18/11/1998 và cháu Nguyễn Văn N, sinh ngày 14/02/2001. Hiện nay hai cháu đều đã trưởng thành, có sức khỏe và năng lực, tự chăm sóc bản thân nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông V và bà L không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành triệu tập, xác minh tại chính quyền địa phương, C xác định bà Phạm Thị L có hộ khẩu thường trú tại thôn H, xã N, tỉnh Tuyên Quang nhưng nay bà L không có mặt tại địa phương, bà L đi đâu, làm gì địa phương không nắm được. Tòa án tiến hành niêm yết văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng bà L vẫn không lên Tòa án làm việc. Vì vậy, Tòa án giải quyết vắng mặt bà Phạm Thị L theo quy định của pháp luật.

Xác minh tại Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Tuyên Quang xác định: Qua kiểm tra sổ sách từ trước khi sát nhập, sổ sách đăng ký kết hôn và các tài liệu liên quan từ năm 1997 Ủy ban nhân dân đã không còn lưu giữ. Không có thông tin đăng ký kết hôn giữa ông Nguyễn Văn V và bà Phạm Thị L tại Ủy ban nhân dân xã.

Tại phiên toà đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang phát biểu quan điểm: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, thẩm phán và Hội đồng xét xử (HĐXX) đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; quyền và nghĩa vụ của đương sự được đảm bảo. Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn V, tuyên xử không công nhận ông Nguyễn văn V và bà Phạm Thị L là vợ chồng.

Về con chung: Ông Nguyễn Văn V và bà Phạm Thị L có 02 con chung là cháu Nguyễn Thanh T, sinh ngày 18/11/1998 và cháu Nguyễn Văn N, sinh ngày 14/02/2001. Hiện các cháu đã trưởng thành, ông V không đề nghị xem xét giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, vay nợ chung: Ông V xác định hai vợ chồng tự thỏa thuận về tài sản chung và không có vay nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về án phí sơ thẩm: Ông V phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

Về quyền kháng cáo: Ông V và bà L có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Nguyễn Văn V và bà Phạm Thị L chung sống với nhau từ năm 1997 tại thôn H, xã N, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn H, xã N, tỉnh Tuyên Quang), nhưng không đăng ký kết hôn. Ông Nguyễn Văn V có đơn khởi kiện đề nghị Toà án không công nhận ông và bà Phạm Thị L là vợ chồng. Đây là vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình về xác định quan hệ hôn nhân của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 7 Điều 28 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn bà Phạm Thị L có hộ khẩu thường trú tại thôn H, xã N, tỉnh Tuyên Quang. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 35 và điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[3] Ông Nguyễn Văn V có đơn xin xét xử vắng mặt, bà Phạm Thị L được Tòa án niêm yết triệu tập 02 lần nhưng vắng mặt. Do đó, HĐXX căn cứ điều 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[4] Về yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn V, HĐXX nhận định:

[4.1] Đối với yêu cầu không công nhận vợ chồng: Căn cứ bản tự khai, đơn trình bày của đương sự xác định: Ông Nguyễn Văn V và bà Phạm Thị L chung sống với nhau từ năm 1997 không có đăng ký kết hôn. Cuộc sống chung ban đầu hạnh phúc đến năm 2013 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2013 đến nay, vợ chồng sống ly thân đã lâu không còn liên lạc, không quan tâm đến nhau. Qua xác minh với chính quyền đia phương thể hiện bà Phạm Thị L không còn ở địa phương, địa phương cũng không nắm được bà L hiện tại ở đâu.

Xét thấy, tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng mỗi người sinh sống một nơi không ai quan tâm đến ai; tình trạng hôn nhân giữa ông V và bà L đã thực

sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Do đó, yêu cầu không công nhận vợ chồng của ông Nguyễn Văn V là chính đáng và có căn cứ cần chấp nhận theo quy định tại Điều 14

khoản 1, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4.2] Về con chung, HĐXX nhận định: Ông Nguyễn Văn V và bà Phạm Thị L có 02 con chung là cháu Nguyễn Thanh T, sinh ngày 18/11/1998 và cháu Nguyễn Văn N, sinh ngày 14/02/2001. Nay các cháu đã trưởng thành và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Ông V không đề nghị Tòa án xem xét nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Ông V không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: Ông V và bà L không có nợ chung và cũng không nợ ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Ông V phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

[8] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 238, 264, 266, 267, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 15 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị ông Nguyễn Văn V.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Nguyễn Văn V và bà Phạm Thị L là vợ chồng.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn V phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* theo Biên lai tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001054 ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang; Ông Nguyễn Văn V đã nộp đủ tiền án phí. Bà Phạm Thị L không phải nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Văn V và bà Phạm Thị L có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND khu vực 1 - Tuyên Quang;
- Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang;
- Các đương sự;
- Lưu VT- HS.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(Đã ký)

Nguyễn Văn Toàn